**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CẤU LẠI THỜI HẠN TRẢ NỢ, GIỮ NGUYÊN NHÓM NỢ**

Kỳ báo cáo tháng ... năm ...

Đơn vị: tỷ đồng, khách hàng

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ** | **Tổng dư nợ của khách hàng có số dư được cơ cấu lại thời hạn trả nợ tại cuối kỳ báo cáo** | **Nợ không bị chuyển sang nhóm nợ xấu do được giữ nguyên nhóm nợ** | **Dự phòng** | **Số lãi phải thu hạch toán ngoại bảng theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Thông tư này** |
| **Lũy kế** | **Tại cuối kỳ báo cáo** |
| **Tổng giá trị nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lũy kế** | **Số lượt khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lũy kế (gốc và/hoặc lãi)** | **Dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ tại cuối kỳ báo cáo** | **Số khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ tại cuối kỳ báo cáo (gốc và/hoặc lãi)** | **Tổng số dư nợ của khách hàng có khoản nợ không bị chuyển sang nhóm nợ xấu do được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại cuối kỳ báo cáo** | **Trong đó:** | **Số khách hàng không bị chuyển sang nhóm nợ xấu tại cuối kỳ báo cáo** | **Số tiền dự phòng phải trích tại cuối kỳ báo cáo** | **Trong đó:** |
| **Gốc** | **Lãi** | **Gốc** | **Lãi** | **Số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ không bị chuyển sang nhóm nợ xấu** | **Số tiền dự phòng đã trích** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* |
| **I** | **Phân theo khách hàng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cá nhân |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Doanh nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Phân theo mục đích vay vốn** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Phân theo 21 ngành kinh tế** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nông nghiệp, lâm nghiệp và |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Khai khoáng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Công nghiệp chế biến, chế tạo |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xây dựng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Vận tải kho bãi |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Dịch vụ lưu trú và ăn uống |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Thông tin và truyền thông |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Hoạt động kinh doanh bất động sản |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 16 | Giáo dục và đào tạo |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 18 | Nghệ thuật, vui chơi và giải trí |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 19 | Hoạt động dịch vụ khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 20 | Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 21 | Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |